

MOTTA RC500

Dầu máy nén lạnh tổng hợp toàn phần

VG 15 | VG 22 | VG 32 | VG 46 | VG 68 | VG 100 | VG 220

Mô tả sản phẩm

MOTTA RC500 là dòng dầu máy nén lạnh tổng hợp toàn phần cho hệ thống dùng môi chất HFC hoặc CO₂. Độ hòa tan phù hợp với môi chất giúp dầu hồi, đồng thời độ bôi trơn, chống mài mòn, ổn định hóa học, nhiệt và thủy phân giúp bảo vệ máy nén.

Sản phẩm dùng cho hệ thống lạnh và điều hòa gia dụng, thương mại và công nghiệp tương thích; khi chọn phải xem xét môi chất lạnh cụ thể, thiết kế máy nén, vật liệu phớt và yêu cầu nhà sản xuất thiết bị.

Đặc tính & lợi ích

Đặc tính	Lợi ích cho khách hàng
Độ hòa tan với môi chất lạnh và hồi dầu	Độ hòa tan phù hợp giúp dầu hồi về máy nén cùng môi chất lạnh.
Chống mài mòn máy nén	Bảo vệ vòng bi và chi tiết chuyển động để máy nén vận hành tin cậy.
Ổn định hóa học và nhiệt	Giúp hạn chế xuống cấp và cặn qua các chu kỳ nhiệt độ của hệ thống lạnh.
Ổn định thủy phân	Giúp dầu giữ ổn định trong môi trường hệ thống lạnh nhạy với hơi ẩm.

Ứng dụng

- Tủ lạnh, tủ đông gia dụng, điều hòa và bơm nhiệt dùng môi chất HFC đã xác nhận tương thích.
- Điều hòa thương mại, vận tải chuỗi lạnh và thiết bị lạnh chế biến thực phẩm.
- Hệ thống lạnh CO₂ đã xác nhận phù hợp với cấp sản phẩm đã chọn.

Luôn tuân theo khuyến nghị của nhà sản xuất thiết bị về cấp độ nhớt, cấp hiệu năng và chu kỳ bảo dưỡng.

Tham chiếu hiệu năng

Tiêu chuẩn / tham chiếu	Tham chiếu hiệu năng
ISO 6743-3 DRA/DRB	Dầu máy nén lạnh theo phân loại ISO 6743-3 DRA/DRB cho môi chất lạnh đã nêu.

Tham chiếu hiệu năng thể hiện mục tiêu pha chế / cấp hiệu năng, không phải chấp thuận, chứng nhận hay giấy phép chính thức trừ khi được nêu rõ.

Đặc tính điển hình

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 15	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 15	VG 22	VG 32	VG 46	VG 68
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	15.8	23	34	49.2	68
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	3.6	4.5	5.7	7.3	8.6
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-60	-56	-47	-42	-35
Tỷ trọng riêng ở 15/15°C	ASTM D1298	1.03	1	0.98	0.97	0.96

Chỉ tiêu	Phương pháp thử	VG 100	VG 220
Cấp độ nhớt ISO	ISO 3448	VG 100	VG 220
Độ nhớt động học ở 40°C, cSt	ASTM D445	105	226
Độ nhớt động học ở 100°C, cSt	ASTM D445	11.5	18.5
Điểm đông đặc, °C	ASTM D97	-30	-21
Tỷ trọng riêng ở 15/15°C	ASTM D1298	0.96	0.96

Bao bì

Hạng mục bao bì	Thông tin sản phẩm
Quy cách bao bì	Xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.
Dạng bao bì	Phuy công nghiệp và hàng rời; xác nhận khi đặt hàng.
Tình trạng cung cấp	Hình thức bao bì và thiết kế nhãn được xác nhận theo chứng từ đơn hàng tương ứng.

Sức khỏe, an toàn & lưu kho

Về hướng dẫn sức khỏe, an toàn và môi trường, tham khảo Phiếu an toàn hóa chất (SDS) tương ứng trước khi sử dụng, lưu kho, vận chuyển hoặc thải bỏ.

Bảo quản trong bao bì gốc đầy kín, nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh ánh nắng trực tiếp, mưa, nhiệt độ cao và nhiễm bẩn. Áp dụng nhập trước xuất trước và giữ truy xuất mã lô trong toàn chuỗi phân phối.

Lưu ý về giá trị điển hình

Các giá trị nêu trên là đặc tính kỹ thuật điển hình, không phải thông số kỹ thuật sản phẩm. Có thể có sai lệch sản xuất thông thường. Các giá trị này không phải kết quả kiểm tra theo lô và không được dùng làm dữ liệu Giấy chứng nhận phân tích (COA).